

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.214.081.144	383.680.215.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140.278.476.114	115.408.481.915
1. Tiền	111		23.278.476.114	7.408.481.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.000.000.000	108.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.959.466.086	120.276.451.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.548.927.064	95.017.816.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.697.628.777	4.337.281.316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		8.712.910.245	20.921.353.608
IV. Hàng tồn kho	140		125.976.138.944	145.571.730.542
1. Hàng tồn kho	141		125.976.138.944	145.571.730.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	2.423.550.676
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			529.185.978
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.894.364.698
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.050.313.362	339.834.514.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		324.729.050.065	335.870.355.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		324.604.176.554	335.730.819.908
Nguyên giá	222		610.457.688.626	610.370.688.626
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.853.512.072)	(274.639.868.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227		124.873.511	139.535.759
Nguyên giá	228		510.096.000	510.096.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.222.489)	(370.560.241)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.321.263.297	3.964.159.048
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261		4.321.263.297	3.964.159.048
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		632.264.394.506	723.514.729.770



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.419.631.686	147.895.705.132
I. Nợ ngắn hạn	310		56.119.631.686	147.595.705.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.760.967.705	122.198.145.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.191.912.950	1.397.045.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313		2.201.072.713	1.413.303.032
4. Phải trả người lao động	314		11.650.099.160	16.947.645.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.288.173.146	1.045.135.464
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.195.577.629	3.644.537.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.278.990.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.552.838.383	949.892.675
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000	300.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		575.844.762.820	575.619.024.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732	559.951.140.732
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.809.938.198	8.727.961.466
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.083.683.890	6.939.922.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.083.683.890	6.939.922.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		632.264.394.506	723.514.729.770
			0	(0)

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

PHÁP LUẬT

Thùy

Thanh Hà

Ngô Thị Thùy

Lê Thị Thanh Hà



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Phạm Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		184.033.910.560	463.884.457.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		184.033.910.560	463.884.457.637
4. Giá vốn hàng bán	11		145.892.244.047	397.869.906.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.141.666.513	66.014.551.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.441.674.563	6.042.736.507
7. Chi phí tài chính	23		431.356.504	2.306.354.992
Trong đó: chi phí lãi vay	24		3.985.893	25.233.758
8. Chi phí bán hàng	25		17.407.201.661	29.863.871.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.181.791.404	30.547.684.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.562.991.507	9.339.376.194
11. Thu nhập khác	31		2.097.419.574	911.940.281
12. Chi phí khác	32		2.305.806.219	652.840.187
13. Lợi nhuận khác	40		(208.386.645)	259.100.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40	50		6.354.604.862	9.598.476.288
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.270.920.972	2.658.553.848
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.083.683.890	6.939.922.440

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thùy

Thanh Hà

Ngô Thị Thùy

Lê Thị Thanh Hà

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Phạm Văn Hùng

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.354.604.862	9.598.476.288
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.228.305.602	16.668.420.134
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			772.714.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.212.912.584)	5.214.977.504
- Chi phí đi vay	06		3.985.893	25.233.758
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.373.983.773	32.279.822.157
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		85.211.350.534	(27.836.744.080)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.595.591.598	(23.899.881.812)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.647.040.171)	55.046.798.115
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		172.081.729	951.248.427
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.985.893)	(30.373.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.981.889.955)	(2.316.854.853)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.255.000.000)	(3.143.158.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.465.091.615	31.050.856.541
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(87.000.000)	(6.096.760.371)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.212.912.584	5.011.812.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.125.912.584	(1.084.948.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.278.990.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.215.402.758)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.278.990.000	(1.215.402.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.869.994.199	28.750.505.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	115.408.481.915	86.654.077.833
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.898.371
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	140.278.476.114	115.408.481.915

(0)

NGƯỜI LẬP

Ngô Thị Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hà

